UỶ BAN NHÂN DÂN **QUẬN HÀ ĐÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4218 /QĐ-UBND	*Hà Đông, ngày 19 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí thực hiện mức lương cơ sở mới đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;

Căn cứ Văn bản số 3978/STC-QLNS ngày 04/7/2024 của Sở Tài chính về việc thực hiện mức lương cơ sở mới đối với cán bộ, công chức, viên chức từ ngày 01/7/2024;

Căn cứ Thông báo số 63/TB-HĐND ngày 18/9/2024 của Thường trực HĐND quận Hà Đông Về việc bổ sung kinh phí thực hiện mức lương cơ sở mới đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Theo đề nghị tại Văn bản số 780/TCKH ngày 12/9/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch bổ sung kinh phí thực hiện mức lương cơ sở mới đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2024 cho các đơn vị để thực hiện mức lương cơ sở mới từ ngày 01/7/2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ với số tiền là **54.859.074.800 đồng** ***(Năm mươi tư tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, không trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm đồng)*** từ Nguồn kinh phí cải cách tiền lương còn dư của quận năm 2024.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán kinh phí được bổ sung, yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách, đúng luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng HĐND - UBND quận, phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Hà Đông, các đơn vị được giao bổ sung dự toán và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT QU; HĐND-UBND quận;
- Lưu VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cấn Thị Việt Hà

Biểu 01

TỔNG HỢP NHU CẦU CCTL 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024
THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024

(Kèm theo Quyết định số 4218 */QĐ-UBND ngày* 19/9/2024 *của UBND quận Hà Đông)*

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện CCTL 6 tháng cuối năm cấp bổ sung	Ghi chú
	Tổng cộng	**54.859.074.800**	
1	***Các đơn vị QLNN, Đảng, Đoàn thể, Hội***	***18.344.245.800***	Biểu số 02
1.1	Khối đơn vị QLNN, Đảng, Đoàn thể, Hội	4.741.398.800	
1.2	Khối phường	13.602.847.000	
2	***Khối giáo dục***	***36.514.829.000***	Biểu số 03
2.1	Khối mầm non	8.504.134.000	
2.2	Khối tiểu học	27.390.629.000	
2.3	Khối THCS	620.066.000	

STT	Tên đơn vị	THỰC HIỆN NGUỒN CCTL VÀ NHU CẦU CCTL NĂM 2024														Dư nguồn còn lại tại đơn vị (bao gồm KP chuyển nguồn và nguồn CCTL 40% tại đơn vị)
		Tổng nguồn CCTL năm 2023 còn dư			Dự toán 40% nguồn thu năm 2024 tạo nguồn CCTL tại đơn vị (theo QĐ 7339/QĐ-UBND)	Nhu cầu CCTL đã giao đầu năm theo QĐ 7339/QĐ-UBND			Nhu cầu CCTL còn thiếu, bổ sung 2024			Nguồn KP thực hiện CCTL 2024 bổ sung			
		Tổng số	Trong đó			Tổng nhu cầu CCTL theo 1,8 triệu đồng	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Dư nguồn CCTL NS cấp năm trước chuyển sang (nguồn BS chênh lệch HP)	Dư Nguồn CCTL tại đơn vị (Sau khi thực hiện KL Kiểm toán, TB QT toán STC)			Nhu cầu thực hiện từ Nguồn còn dư tại đơn vị	Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của quận		Chênh lệch nhu cầu theo 1,8 triệu (Thăng lương giáo viên)	Nhu cầu chênh lệch 1,8 triệu lên 2,34 triệu đồng		Nguồn còn dư tại đơn vị	Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của quận	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=14+16	13=15+17	14=1+4-5-8
15	Trường TH Mậu Lương	10.267.226	10.267.226			1.557.299.000		1.557.299.000	1.563.182.000	55.325.000	1.507.857.000	1.552.915.000	0	1.552.915.000	
16	Trường TH Nguyễn Du	4.548.218	4.548.218			2.040.167.300		2.040.167.300	1.894.263.423	60.042.423	1.834.221.000	1.889.716.000	0	1.889.716.000	
17	Trường TH Nguyễn Tất	0				1.396.988.500		1.396.988.500	1.357.240.000	25.405.000	1.331.835.000	1.357.240.000	0	1.357.240.000	
18	Trường TH Phú Cường	0				0		0	0	0	0	0	0		
19	Trường TH Phú La	53.680.844	53.680.844			2.053.897.200		2.053.897.200	1.894.590.000	54.278.000	1.840.312.000	1.840.910.000	0	1.840.910.000	
20	Trường TH Phú Lãm	55.965.759	55.965.759			702.538.900		702.538.900	624.296.000	23.971.000	600.325.000	568.331.000	0	568.331.000	
21	Trường TH Phú Lương I	0				0		0	0	0	0	0	0		
22	Trường TH Phú Lương II	29.638.752	29.638.752			911.320.100		911.320.100	827.344.940	30.920.940	796.424.000	797.707.000	0	797.707.000	
23	Trường TH Trần Đăng Ninh	18.611.543	18.611.543			1.223.620.400		1.223.620.400	1.301.272.000	26.927.000	1.274.345.000	1.282.661.000	0	1.282.661.000	
24	Trường TH Trần Phú	0				1.469.066.800		1.469.066.800	1.160.722.000	42.326.000	1.118.396.000	1.160.722.000	0	1.160.722.000	
25	Trường TH Trần Quốc Toản	19.462.169	19.462.169			1.096.145.600		1.096.145.600	972.141.000	16.057.000	956.084.000	952.679.000	0	952.679.000	
26	Trường TH Văn Bảo	5.073.788.763		5.073.788.763	4.180.000.000	534.088.000	534.088.000		1.615.747.400	0	1.615.747.400	8.719.700.763	8.719.700.763		7.103.953.363
27	Trường TH Văn Khê	4.991.797	4.991.797			1.507.023.700		1.507.023.700	1.369.121.000	26.104.000	1.343.017.000	1.364.130.000	0	1.364.130.000	
28	Trường TH Vạn Phúc	2.097.281	2.097.281			1.257.259.000		1.257.259.000	1.076.642.134	26.483.134	1.050.159.000	1.074.545.000	0	1.074.545.000	
29	Trường TH Văn Yên	0				0		0	0	0	0	0	0		
30	Trường TH Yên Nghĩa	50.406.525	50.406.525			1.155.224.900		1.155.224.900	1.060.652.296	27.323.296	1.033.329.000	1.010.246.000	0	1.010.246.000	
31	Trường TH Yết Kiêu	66.451.236	66.451.236			668.525.400		668.525.400	420.884.000	25.327.000	395.557.000	354.433.000	0	354.433.000	
II	**KHỐI THCS**	**37.872.880.817**	**2.272.282.226**	**35.600.598.591**	**26.397.360.000**	**23.654.899.700**	**23.654.899.700**	**-**	**20.849.148.355**	**133.510.279**	**20.715.638.076**	**38.963.124.891**	**38.343.058.891**	**620.066.000**	**20.386.258.405**
1	Trường THCS Biên Giang	924.662.228	88.747.833	835.914.395	733.320.000	724.135.800	724.135.800		635.383.923	2.468.000	632.915.923	845.098.595	845.098.595		298.462.905
2	Trường THCS Đồng Mai	1.620.510.835	194.907.522	1.425.603.313	1.310.040.000	892.499.100	892.499.100		794.134.925	7.687.039	786.447.886	1.843.144.213	1.843.144.213		1.243.916.810
3	Trường THCS Dương Nội	2.577.201.615	205.405.361	2.371.796.254	2.181.600.000	1.723.664.300	1.723.664.300		1.508.966.899	4.392.272	1.504.574.627	2.829.731.954	2.829.731.954		1.526.170.416
4	Trường THCS Hà Đông	0					-		0		-	0	0	-	0
5	Trường THCS Kiến Hưng	1.368.076.495	125.327.501	1.242.748.994	1.410.480.000	1.198.296.500	1.198.296.500		1.098.713.438	13.014.010	1.055.699.428	1.454.932.494	1.454.932.494		511.546.557
6	Trường THCS Lê Hồng Phong	1.308.012.827	145.092.181	1.562.920.646	1.610.280.000	1.720.761.600	1.720.761.600		1.498.727.845	0	1.498.727.845	1.452.439.046	1.452.439.046		98.803.382
7	Trường THCS Lê Quý Đôn	0			-	-	-		0		-				
8	Trường THCS Mậu Lương	2.012.583.132	205.568.832	1.807.014.300	1.458.000.000	1.016.426.200	1.016.426.200		888.387.932	1.003.800	887.384.132	2.248.588.100	2.248.588.100		1.565.769.000
9	Trường THCS Mộ Lao	1.770.814.829	4.598.187	1.766.216.642	1.551.960.000	1.615.935.700	1.615.935.700		1.426.928.069	10.033.851	1.416.894.218	1.702.240.942	1.702.240.942		279.911.060
10	Trường THCS Nguyễn Trãi	0			-	-	-		0		-	0			
11	Trường THCS Phú Cường	1.182.304.723	79.044.258	1.103.260.465	977.400.000	957.167.600	957.167.600		862.840.443	16.729.599	846.110.844	1.123.492.865	1.123.492.865		339.696.680
12	Trường THCS Phú La	2.820.270.055	242.151.014	2.578.119.041	2.305.800.000	2.091.928.900	2.091.928.900		1.826.214.065	2.188.165	1.824.085.900	2.791.990.141	2.791.990.141		1.207.867.090
13	Trường THCS Phú Lãm	1.026.181.613	91.847.139	934.334.474	1.006.560.000	863.540.700	863.540.700		788.609.394	20.565.800	768.043.794	1.077.353.774	1.077.353.774		380.591.319
14	Trường THCS Phú Lương	1.428.039.675	150.426.536	1.277.613.139	1.800.360.000	1.772.701.400	1.772.701.400		1.583.004.135	22.198.300	1.560.805.835	1.432.571.739	1.305.271.739	127.300.000	
15	Trường THCS Trần Đăng Ninh	2.738.314.993	194.147.461	2.544.167.532	2.138.400.000	2.280.689.500	2.280.689.500		2.002.036.420	8.286.813	1.993.749.607	2.401.878.032	2.401.878.032		993.989.073

UỶ BAN NHÂN DÂN **QUẬN HÀ ĐÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4220 /QĐ-UBND	*Hà Đông, ngày 19 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2024

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị 02/CT-UBND ngày 13/3/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước;

Căn cứ Văn bản 2827/UBND-KTTH ngày 27/8/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 và các chuyên đề lồng ghép của thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Quyết định: Số 7339/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND quận Hà Đông về việc giao chỉ tiêu kinh tế xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2024 của quận Hà Đông; số 1369/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 về việc điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của quận Hà Đông; Quyết định số 3621/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND quận Hà Đông về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 64/TB-HĐND ngày 18/9/2024 của Thường trực HĐND quận Hà Đông về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2024;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Văn bản số 767/TCKH ngày 10/9/2024 và Văn bản số 788/TCKH ngày 17/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2024 của các đơn vị, cụ thể như sau:

1. Đối với UBND các phường:

Điều chỉnh giảm dự toán giao không tự chủ cho các đơn vị tại Quyết định số 7339/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND quận Hà Đông số tiền **1.294.849.000 đồng** ***(Một tỷ, hai trăm chín mươi tư triệu, tám trăm bốn chín nghìn đồng),*** trong đó:

*- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị số tiền **171.580.000 đồng** về nguồn Quốc phòng điều hành tập trung của ngân sách quận.*

*- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị số tiền **37.000.000 đồng** về nguồn An ninh trật tự điều hành tập trung của ngân sách quận.*

*- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị số tiền **26.780.000 đồng** về nguồn Sự nghiệp y tế điều hành tập trung của ngân sách quận.*

*- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị số tiền **35.182.000 đồng** về nguồn Sự nghiệp văn hoá điều hành tập trung của ngân sách quận.*

*- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị số tiền **12.000.000 đồng** về nguồn Sự nghiệp môi trường điều hành tập trung của ngân sách quận.*

*- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị số tiền **120.347.000 đồng** về nguồn Sự nghiệp kinh tế điều hành tập trung của ngân sách quận.*

*- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị số tiền **743.460.000 đồng** về nguồn Quản lý nhà nước điều hành tập trung của ngân sách quận.*

*- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị số tiền **148.500.000 đồng** về nguồn Đảm bảo xã hội điều hành tập trung của ngân sách quận.*

(Chi tiết theo biểu 01 đính kèm)

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục

Điều chỉnh giảm dự toán giao cho các đơn vị tại Quyết định số 7339/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND quận Hà Đông với số tiền **34.730.227.414 đồng** ***(Ba mươi tư tỷ, bảy trăm ba mươi triệu, hai trăm hai bảy nghìn, bốn trăm mười bốn đồng)*** về nguồn sự nghiệp giáo dục điều hành tập trung của quận năm 2024, cụ thể.

*- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị do điều chuyển học sinh, giáo viên của các trường sang trường THCS Hà Đông số tiền **33.773.090.825 đồng***

*- Thực hiện Kết luận Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023, điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho các đơn vị số tiền **772.625.717 đồng,** lý do giảm biên chế được giao năm 2023.*

*-Thực hiện Kết luận Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023, điều chỉnh giảm dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên của các đơn vị số tiền **184.510.872 đồng**, lý do giảm quỹ lương, tăng chi khác*

(Chi tiết theo biểu 02 đính kèm)

3. Điều chỉnh nguồn dự toán chi thường xuyên

- Điều chỉnh giảm dự toán nguồn sự nghiệp môi trường điều hành tập trung năm 2024 với số tiền **5.000.000.000 đồng** ***(Năm tỷ đồng chẵn).***

- Điều chỉnh tăng dự toán nguồn Chi khác ngân sách quận năm 2024 với số tiền **5.000.000.000 đồng** ***(Năm tỷ đồng chẵn).***

Lý do điều chỉnh: để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh của quận.

Điều 2. Căn cứ dự toán sau điều chỉnh, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách, đúng Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND quận, phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Hà Đông và các đơn vị theo biểu chi tiết chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT QU; HĐND và UBND quận;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cấn Thị Việt Hà

TT	Tên đơn vị	Dự toán theo định mức quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội	Kinh phí giao tự chủ							Số liệu điều chỉnh giảm				Dự toán kinh phí giao tự chủ đã giao đầu năm sau điều chỉnh Dự toán
										Tổng số điều chỉnh giảm dự toán	Trong đó			
			Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	60% thu sự nghiệp	Chi khác được giao	Tổng số	Giảm 3% khối MN, THCS; Giảm 2% khối TH.	Dự toán Ngân sách giao đầu năm	Đã thực hiện cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP		Điều chỉnh DT theo CV số 2511/UBND-TCKH ngày 20/8/2024 của UBND quận Hà Đông và Điều chỉnh do điều chuyển học sinh, giáo viên sang trường THCS Hà Đông; đc giảm học sinh năm học 2024-	Thực hiện KL Kiểm toán năm 2023: Điều chỉnh giảm DT (do giảm biên chế được giao năm 2023)	Thực hiện KL Kiểm toán 2023: Giao dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên cho một số trường của khối giáo dục để thực hiện CCTL chưa đầy đủ (do giảm quỹ lương, tăng chi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=4+6*	*8=7*%*	*9=7-8*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=9-10-11*
III	**KHỐI THCS**	**190,647,600,000**	**113,861,411,300**	**39,596,040,000**	**28,712,001,600**	**142,573,412,900**	**4,141,038,900**	**138,432,374,000**	**1,228,548,135**	**16,693,838,190**	**16,514,548,460**	**102,410,200**	**76,879,530**	**120,509,987,675**
1	Biên Giang	5,296,200,000	3,480,523,700	1,099,980,000	534,128,700	4,014,652,400	120,439,600	3,894,212,800	20,684,455	10,250,604			10,250,604	3,863,277,741
2	Đồng Mai	9,461,400,000	4,289,747,400	1,965,060,000	2,183,424,400	6,473,171,800	194,195,200	6,278,976,600	99,461,460	1,570,628,948	1,550,127,740		20,501,208	4,608,886,192
3	Dương Nội	15,756,000,000	8,284,708,500	3,272,400,000	3,451,762,300	11,736,470,800	352,094,100	11,384,376,700	154,983,410	2,394,460,696	2,379,084,790		15,375,906	8,834,932,594
4	Kiến Hưng	10,186,800,000	5,759,542,200	2,115,720,000	1,868,812,000	7,628,354,200	228,850,600	7,399,503,600	81,998,070	1,202,533,934	1,192,283,330		10,250,604	6,114,971,596
5	Lê Hồng Phong	11,629,800,000	8,270,757,100	2,415,420,000	607,718,600	8,878,475,700	266,354,300	8,612,121,400	17,068,215	113,788,100	113,788,100			8,481,265,085
6	Lê Quý Đôn	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-			-
7	Mậu Lương	10,530,000,000	4,885,406,400	2,187,000,000	2,429,976,200	7,315,382,600	219,461,500	7,095,921,100	110,525,735	1,732,239,569	1,721,988,965		10,250,604	5,253,155,796
8	Mỗ Lao	11,205,600,000	7,766,912,100	2,327,940,000	769,579,100	8,536,491,200	256,094,700	8,280,396,500	25,674,220	51,269,700		51,269,700		8,203,452,580
9	Nguyễn Trãi	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-			-
10	Phú Cường	7,059,000,000	4,600,574,700	1,466,100,000	746,482,800	5,347,057,500	160,411,700	5,186,645,800	29,303,555	-	-			5,157,342,245
11	Phú La	16,653,000,000	10,054,752,200	3,458,700,000	2,479,723,000	12,534,475,200	376,034,300	12,158,440,900	105,184,435	1,400,704,265	1,400,704,265			10,652,552,200
12	Phú Lãm	7,269,600,000	4,319,636,800	1,509,840,000	1,145,126,900	5,464,763,700	163,942,900	5,300,820,800	49,059,200	671,164,800	671,164,800			4,580,596,800
13	Phú Lương	13,002,600,000	8,520,404,400	2,700,540,000	1,333,436,000	9,853,840,400	295,615,200	9,558,225,200	51,891,040	519,169,760	519,169,760			8,987,164,400
14	Trần Đăng Ninh	15,444,000,000	10,962,023,600	3,207,600,000	826,178,800	11,788,202,400	353,646,100	11,434,556,300	23,626,635	228,184,900	177,044,400	51,140,500		11,182,744,765
15	Văn Khê	16,879,200,000	9,087,005,600	3,505,680,000	3,507,295,000	12,594,300,600	377,829,000	12,216,471,600	156,473,300	2,367,072,700	2,367,072,700			9,692,925,600
16	Vạn Phúc	4,734,600,000	4,484,180,400	983,340,000	54,604,300	4,538,784,700		4,538,784,700	2,730,215	-				4,536,054,485
17	Văn Quán	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-			-
18	Yên Nghĩa	18,883,800,000	11,269,709,100	3,922,020,000	2,930,661,800	14,200,370,900	426,011,100	13,774,359,800	125,232,535	1,701,538,165	1,701,538,165			11,947,589,100
19	Yên Nghĩa	16,653,000,000	7,825,527,100	3,458,700,000	3,843,091,700	11,668,618,800	350,058,600	11,318,560,200	174,651,655	2,730,832,049	2,720,581,445		10,250,604	8,413,076,496

UỶ BAN NHÂN DÂN **QUẬN HÀ ĐÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4121/QĐ-UBND	*Hà Đông, ngày 09 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 13/3/2024 của UBND thành phố Hà Nội về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước;

Căn cứ Văn bản số 2604/UBND-KTTH ngày 09/8/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ các Quyết định: Số 7339/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND quận Hà Đông về việc giao chỉ tiêu kinh tế xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2024 của quận Hà Đông; số 1369/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 về việc điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của quận Hà Đông;

Căn cứ Thông báo số 59/TB-HĐND ngày 9/9/2024 của Thường trực HĐND quận Hà Đông về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Văn bản số 750/TCKH ngày 30/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, cắt giảm dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2024 của các đơn vị theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm chi thường xuyên các đơn vị sử dụng ngân sách:

- Điều chỉnh giảm dự toán đã giao năm 2024 của các đơn vị Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND quận Hà Đông do ngân sách quận đảm bảo một phần và đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động với số tiền là **11.364.244.259 đồng.** Trong đó:

+ Từ nguồn kinh phí tự chủ: 8.104.438.749 đồng

+ Từ nguồn kinh phí không tự chủ: 3.133.730.510 đồng.

+ Từ nguồn kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu: 126.075.000 đồng.

- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí đã giao năm 2024 cho Công an quận Hà Đông với số tiền **154.538.940 đồng.**

2. Điều chỉnh giảm kinh phí từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí số tiền **6.450.000 đồng.**

3. Điều chỉnh giảm kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại

- Điều chỉnh giảm dự toán năm 2024 từ nguồn kinh phí thu sự nghiệp, thu khác của các đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị sự nghiệp nhóm 3) số tiền **2.112.539.936 đồng.**

- Điều chỉnh giảm dự toán năm 2024 từ nguồn kinh phí thu sự nghiệp, thu khác đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị sự nghiệp nhóm 2) số tiền **875.772.002 đồng.**

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với kinh phí dự toán chi thường xuyên NSNN: Phòng Tài chính – Kế hoạch phối hợp với KBNN thực hiện điều chỉnh giảm dự toán Tabmis chi thường xuyên NSNN năm 2024 của các đơn vị, theo dõi nguồn tại quận, chờ hướng dẫn sử dụng của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp: Kho Bạc Nhà nước Hà Đông phối hợp với các đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện giữ lại kinh phí tại tài khoản tiền gửi, chuyển sang trích lập quỹ phát triển sự nghiệp đối với số kinh phí được cắt giảm, tiết kiệm của các đơn vị từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại. Các đơn vị sự nghiệp trích lập quỹ phát triển sự nghiệp, sử dụng đúng mục đích.

3. Đối với kinh phí từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí: phòng Quản lý Đô thị nộp ngân sách theo quy định.

4. Căn cứ dự toán sau điều chỉnh, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách, đúng Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND quận, phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Hà Đông và các đơn vị theo biểu chi tiết chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT QU, HĐND-UBND quận;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cấn Thị Việt Hà

STT	Đơn vị	I. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm (nguồn ngân sách quận, huyện, thị xã)						II. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm nguồn ngân sách cấp Thành phố bổ sung mục tiêu cho ngân sách QHTX						Ghi chú
		QĐ số 7339/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND quận Hà Đông	Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	*Trong đó:*				Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	*1. Lĩnh vực quốc phòng*		*2. Lĩnh vực QLNN*			
				1. Kinh phí từ nguồn cân đối ngân sách		2. Kinh phí từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí	3. Kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại							
				Nguồn kinh phí tự chủ	Nguồn kinh phí không tự chủ				Nội dung bổ sung mục tiêu...	Nội dung bổ sung mục tiêu...	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố)	Điều chỉnh định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô)	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11		12	13
2	Đồng Mai	-	197.714.460	99.461.460		-	98.253.000							
3	Dương Nội	-	318.603.410	154.983.410		-	163.620.000							
4	Kiến Hưng	-	187.784.070	81.998.070		-	105.786.000							
5	Lê Hồng Phong	-	137.839.215	17.068.215		-	120.771.000							
6	Lê Quý Đôn	-	-	-		-	-							
7	Mậu Lương	-	219.875.735	110.525.735		-	109.350.000							
8	Mỗ Lao	-	142.071.220	25.674.220		-	116.397.000							
9	Nguyễn Trãi	-	-	-		-	-							
10	Phú Cường	-	102.608.555	29.303.555		-	73.305.000							
11	Phú La	-	278.119.435	105.184.435		-	172.935.000							
12	Phú Lãm	-	124.551.200	49.059.200		-	75.492.000							
13	Phú Lương	-	186.918.040	51.891.040		-	135.027.000							
14	Trần Đăng Ninh	-	184.006.635	23.626.635		-	160.380.000							
15	Vân Khê	-	331.757.300	156.473.300		-	175.284.000							
16	Vạn Phúc	-	51.897.215	2.730.215		-	49.167.000							
17	Văn Quán	-	-	-		-	-							
18	Văn Yên	-	321.333.535	125.232.535		-	196.101.000							
19	Yên Nghĩa	-	347.586.655	174.651.655		-	172.935.000							
III.4	**Đơn vị sự nghiệp khác**	-	**442.074.390**	**40.959.917**	**361.033.200**	-	**40.081.274**							
1	Trung tâm chính trị	-	15.180.000	15.180.000	-	-	-							
2	Trung tâm GDTX	-	54.518.190	25.779.917	-	-	28.738.274							
3	Trung tâm VHTT và Thể thao	-	217.837.260	-	206.494.260	-	11.343.000							
4	Công An quận	-	154.538.940		154.538.940	-	-							
V	**Đơn vị sự nghiệp nhóm 2**	-	**875.772.002**	-		-	**875.772.002**							
1	Ban QLDA ĐTXD	-	119.250.000	-		-	119.250.000							
2	Ban quản lý chợ Hà Đông	-	20.783.090	-		-	20.783.090							
3	Trường THCS Lê Lợi	-	735.738.912	-		-	735.738.912							

UỶ BAN NHÂN DÂN **QUẬN HÀ ĐÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7339/ QĐ-UBND	*Hà Đông, ngày 22 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của quận Hà Đông.

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các nghị quyết: số 21/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND Thành phố về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025; số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2024; số 37/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp của thành phố Hà Nội năm 2024; số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của thành phố Hà Nội

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND quận Hà Đông: số 23/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; số 24/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2023; số 25/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 phê duyệt chủ trương đầu tư, bổ sung một số dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2024 vốn đầu tư công của quận Hà Đông;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại báo cáo số 1121/BC-TCKH ngày 21/12/2023 về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của quận Hà Đông.

Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, tiến độ giải ngân cho từng nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024. Thực hiện phân công lãnh đạo phụ trách, chịu trách nhiệm theo dõi, bán sát tiến độ thực hiện của từng nhiệm vụ, dự án để kịp thời chỉ đạo, xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, dự án.

Đề cao kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan, cá thể hoá trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các các nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện giải ngân của từng dự án; kịp thời thay thế, điều chuyển, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở, làm việc cầm chừng, né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, để trì trệ, làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn, không đáp ứng yêu cầu công việc được giao; phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2024 đạt tối thiểu 95% kế hoạch được giao; tỷ lệ giải ngân là một trong các tiêu chí quan trọng để xem xét đánh giá, xếp loại cuối năm đối với cán bộ, công chức.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi Cục thuế, Kho bạc Nhà nước Hà Đông căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn phòng, ban, đơn vị, UBND các phường tổ chức thực hiện và tiến hành giám sát, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của Nhà nước; báo cáo UBND quận có biện pháp cụ thể đối với các đơn vị không thực hiện đúng các nguyên tắc HĐND, UBND quận đã thông qua và quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND quận, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch quận, Chi Cục trưởng Chi cục thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước Hà Đông, Chủ tịch UBND các phường, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị và các ngành có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 4;
- UBND thành phố Hà nội; | để
- Sở Tài chính, Sở KH-ĐT; | báo
- TT QU; HĐND-UBND quận; | cáo
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cấn Thị Việt Hà

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao theo định biên	Biên chế có mặt	Biên chế thiếu trong định biên	Số lớp	Số học sinh được giao năm học 2023-2024	Định mức giao dự toán theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội (đồng/học sinh/năm)	Dự toán theo định mức quy định tại Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội	Kinh phí tự chủ														
									Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	Tiền công	Chi khác	Chi khác bình quân/1 học sinh	Chi khác tối thiểu theo định mức tại Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội (đồng/học sinh/năm)	NS cấp bù đắp kinh phí chi khác tối thiểu theo định mức tại Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội (đồng/học sinh/năm)	2 lần chi khác theo định mức tối thiểu	Giảm chi khác do vượt quá 2 lần định mức chi khác tối thiểu	Tổng chi khác chưa trừ TK	Tiết kiệm chi thường xuyên	60% thu sự nghiệp	Chi khác được giao	Tổng số	Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN theo tỷ lệ quy định	Số thực giao
42	Vạn Phúc	61			18	660	9.500.000	6.270.000.000	3.851.699.500		2.418.300.500	3.664.100	2.000.000		4.000.000		2.418.300.500	241.830.100	1.069.200.000	1.107.270.400	4.958.969.900	148.769.100	4.810.200.800
43	Yên Hòa	43			12	512	9.500.000	4.864.000.000	2.804.472.700		2.059.527.300	4.022.500	2.000.000		4.000.000	11.520.000	2.048.007.300	204.800.700	829.440.000	1.013.766.600	3.818.239.300	114.547.200	3.703.692.100
44	Yên Nghĩa	46			13	490	9.500.000	4.655.000.000	3.310.706.300		1.144.293.700	2.335.300	2.000.000		4.000.000		1.144.293.700	114.429.400	793.800.000	236.064.300	3.746.770.600	112.403.100	3.634.367.500
45	Yên Nghĩa 1	41			12	480	9.500.000	4.560.000.000	2.493.348.900		2.066.651.100	4.305.500	2.000.000		4.000.000	146.640.000	1.920.011.100	192.001.100	777.600.000	950.410.000	3.443.758.900	103.312.800	3.340.446.100
46	Yết Kiêu	38			11	380	9.500.000	3.610.000.000	2.551.862.000		1.058.138.000	2.784.600	2.000.000		4.000.000		1.058.138.000	105.813.800	615.600.000	336.724.200	2.888.586.200	86.657.600	2.801.928.600
II	**KHỐI TIỂU HỌC**	**1.699**	**1.238**	**287**	**992**	**48.147**		**245.371.900.000**	**146.838.140.000**		**98.579.494.100**			**737.722.600**		**3.319.344.600**	**95.997.872.100**	**9.595.213.800**	**519.627.900**	**85.883.030.400**	**232.731.170.400**	**4.284.997.700**	**228.437.872.700**
1	An Hưng	60	51	9	34	1.673	5.800.000	9.703.400.000	6.742.083.100		2.961.316.900	1.770.100	1.500.000		3.000.000		2.961.316.900	296.131.700		2.665.185.200	9.407.268.300	188.145.400	9.219.122.900
2	Biên Giang	35	23	12	18	744	5.800.000	4.315.200.000	2.704.270.900		1.610.929.100	2.165.200	1.500.000		3.000.000		1.619.929.100	161.092.900		1.449.836.200	4.154.107.100	83.082.100	4.071.025.000
3	Đoàn Kết	62	60	2	36	1.798	5.800.000	10.428.400.000	7.675.815.800		2.752.584.200	1.530.900	1.500.000		3.000.000		2.752.584.200	275.258.400		2.477.325.800	10.153.141.600	203.062.800	9.950.078.800
4	Đồng Mai I	36	27	9	20	890	5.800.000	5.162.000.000	3.173.587.900		1.988.412.100	2.234.200	1.500.000		3.000.000		1.988.412.100	198.841.200		1.789.570.900	4.963.158.800	99.263.200	4.863.895.600
5	Đồng Mai II	30	24	6	14	544	5.800.000	3.155.200.000	2.394.075.200		761.124.800	1.399.100	1.500.000	54.889.600	3.000.000		816.014.400	81.601.400		734.413.000	3.128.488.200		3.128.488.200
6	Dương Nội A	28	21	7	16	483	5.800.000	2.801.400.000	2.513.549.600		287.850.400	596.000	1.500.000	436.632.000	3.000.000		724.482.400	72.448.200		652.034.200	3.165.583.800		3.165.583.800
7	Dương Nội B	34	26	8	19	807	5.800.000	4.680.600.000	2.717.611.200		1.962.988.800	2.432.500	1.500.000		3.000.000		1.962.988.800	196.298.900		1.766.689.900	4.484.301.100	89.686.000	4.394.615.100
8	Kiến Hưng	67	56	11	39	2.162	5.800.000	12.539.600.000	6.061.741.000		6.477.859.000	2.996.200	1.500.000		3.000.000		6.477.859.000	647.785.900		5.830.073.100	11.891.814.100	237.836.300	11.653.977.800
9	Kim Đồng	39	32	7	21	995	5.800.000	5.771.000.000	3.873.502.000		1.897.498.000	1.907.000	1.500.000		3.000.000		1.897.498.000	189.749.800		1.707.748.200	5.581.250.200	111.625.000	5.469.625.200
10	La Khê	44	34	10	30	1.393	5.800.000	8.079.400.000	4.011.606.100		4.067.793.900	2.920.200	1.500.000		3.000.000		4.067.793.900	406.779.400		3.661.014.500	7.672.620.600	153.452.400	7.519.168.200
11	Lê Hồng Phong	46	40	6	25	1.168	5.800.000	6.774.400.000	5.065.091.900		1.709.308.100	1.463.400	1.500.000	42.748.800	3.000.000		1.752.056.900	175.205.700		1.576.851.200	6.641.943.100		6.641.943.100
12	Lê Lợi	73	67	6	42	2.110	5.800.000	12.238.000.000	8.463.460.500		3.774.539.500	1.788.900	1.500.000		3.000.000		3.774.539.500	377.454.000		3.397.085.500	11.860.546.000	237.210.900	11.623.335.100
13	Lê Quý Đôn	68	50	18	43	2.322	5.800.000	13.467.600.000	4.643.600.400		8.823.999.600	3.800.200	1.500.000		3.000.000	1.858.064.400	6.965.935.200	696.593.500		6.269.341.700	10.912.942.100	218.258.800	10.694.683.300
14	Lê Trọng Tấn	37	23	14	21	1.070	5.800.000	6.206.000.000	2.987.265.600		3.218.734.400	3.008.200	1.500.000		3.000.000	8.774.000	3.209.960.400	320.996.000		2.888.964.400	5.876.230.000	117.524.600	5.758.705.400
15	Mậu Lương	81	64	17	51	2.989	5.800.000	17.336.200.000	7.485.085.800		9.851.114.200	3.295.800	1.500.000		3.000.000	884.146.200	8.966.968.000	896.696.800		8.070.271.200	15.555.357.000	311.107.100	15.244.249.900
16	Nguyễn Du	84	72	12	48	2.330	5.800.000	13.514.000.000	9.805.968.100		3.708.031.900	1.591.400	1.500.000		3.000.000		3.708.031.900	370.803.200		3.337.228.700	13.143.196.800	262.863.900	12.880.332.900
17	Nguyễn Trãi	58	50	8	36	1.853	5.800.000	10.747.400.000	6.714.562.500		4.032.837.500	2.176.400	1.500.000		3.000.000		4.032.837.500	403.283.800		3.629.553.700	10.344.116.200	206.882.300	10.137.233.900
18	Phù Cường	47	0	0	31	1.460		0	-		-	0	1.500.000				0	0		-	-	-	-
19	Phù La	90	79	11	54	2.756	5.800.000	15.984.800.000	9.871.943.000		6.112.857.000	2.218.000	1.500.000		3.000.000		6.112.857.000	611.285.700		5.501.571.300	15.373.514.300	307.470.300	15.066.044.000
20	Phù Lãm	42	31	11	25	1.150	5.800.000	6.670.000.000	3.376.722.700		3.293.277.300	2.863.700	1.500.000		3.000.000		3.293.277.300	329.327.700		2.963.949.600	6.340.672.300	126.813.400	6.213.858.900
21	Phù Lương I	37	0	0	20	809		0	-		-	0	1.500.000				0	0		-	-	-	-
22	Phù Lương II	50	38	12	29	1.435	5.800.000	8.323.000.000	4.380.220.100		3.942.779.900	2.747.600	1.500.000		3.000.000		3.942.779.900	394.278.000		3.548.501.900	7.928.722.000	158.574.400	7.770.147.600
23	Trần Đăng Ninh	57	49	8	33	1.652	5.800.000	9.581.600.000	5.881.273.300		3.700.326.700	2.239.900	1.500.000		3.000.000		3.700.326.700	370.032.700		3.330.294.000	9.211.567.300	184.231.300	9.027.336.000
24	Trần Phú	64	56	8	37	1.705	5.800.000	9.889.000.000	7.060.999.500		2.828.000.500	1.658.700	1.500.000		3.000.000		2.828.000.500	282.800.100		2.545.200.400	9.606.199.900	192.124.000	9.414.075.900
25	Trần Quốc Toản	58	44	14	36	1.598	5.800.000	9.268.400.000	5.268.575.100		3.999.824.900	2.503.000	1.500.000		3.000.000		3.999.824.900	399.982.500		3.599.842.400	8.868.417.500	177.368.400	8.691.049.100
26	Vạn Bảo	64	49	15	35	1.237	5.800.000	3.587.300.000	2.567.064.400		1.065.969.700	824.766	750.000		3.000.000		1.065.969.700	102.023.600	519.627.900	444.318.200	3.011.382.600	88.969.500	2.922.413.100
27	Vân Hồ	64	56	8	35	1.764	5.800.000	10.231.200.000	7.243.437.900		2.987.762.100	1.693.700	1.500.000		3.000.000		2.987.762.100	298.776.200		2.688.985.900	9.932.423.800	198.648.500	9.733.775.300
28	Vạn Phúc	49	42	7	27	1.206	5.800.000	6.994.800.000	5.389.259.800		1.605.540.200	1.331.300	1.500.000	203.452.200	3.000.000		1.808.992.400	180.899.200		1.628.093.200	7.017.353.000		7.017.353.000
29	Vân Yên	90	0	0	54	2.954		0	-		-	0	1.500.000				0	0		-	-	-	-
30	Yên Nghĩa	63	44	19	40	2.186	5.800.000	12.678.800.000	5.552.535.600		7.126.264.400	3.260.000	1.500.000		3.000.000	568.360.000	6.557.904.400	655.790.400		5.902.114.000	11.454.649.600	229.093.000	11.225.556.600
31	Yết Kiêu	42	30	12	23	904	5.800.000	5.243.200.000	3.213.231.000		2.029.969.000	2.245.500	1.500.000		3.000.000		2.029.969.000	202.996.900		1.826.972.100	5.040.203.100	100.804.100	4.939.399.000
III	**KHỐI THCS**	**1512**	**847**	**386**	**675**	**30.236**		**150.647.600.000**	**113.861.411.300**		**76.786.188.700**			**982.851.000**		**1.791.216.500**	**75.897.824.900**	**7.589.782.200**	**39.596.030.000**	**28.712.001.600**	**142.573.412.900**	**4.141.838.900**	**138.432.374.000**
1	Biên Giang	42	28	14	17	679	7.800.000	5.296.200.000	3.480.523.700		1.815.676.300	2.674.000	1.900.000		3.800.000		1.815.676.300	181.567.600	1.099.980.000	534.128.700	4.014.652.400	120.439.600	3.894.212.800
2	Đồng Mai	67	31	36	29	1.213	7.800.000	9.461.400.000	4.289.747.400		5.171.652.600	4.263.500	1.900.000		3.800.000	562.225.500	4.609.427.100	460.942.700	1.965.060.000	2.183.424.400	6.473.171.800	194.195.200	6.278.976.600
3	Dương Nội	99	61	38	45	2.020	7.800.000	15.756.000.000	8.284.708.500		7.471.291.500	3.698.700	1.900.000		3.800.000		7.471.291.500	747.129.200	3.272.400.000	3.451.762.300	11.736.470.800	352.094.100	11.384.376.700
4	Kiến Hưng	66	44	22	28	1.306	7.800.000	10.186.800.000	5.759.542.200		4.427.257.800	3.389.900	1.900.000		3.800.000		4.427.257.800	442.725.800	2.115.720.000	1.868.812.000	7.628.354.200	228.850.600	7.399.503.600
5	Lê Hồng Phong	75	60	15	33	1.491	7.800.000	11.629.800.000	8.270.757.100		3.359.042.900	2.252.900	1.900.000		3.800.000		3.359.042.900	335.904.300	2.415.420.000	607.718.600	8.878.475.700	266.354.300	8.612.121.400
6	Lê Quý Đôn	97	0	0	44	2.034		0	-		-	0	1.900.000				0	0	0	-	-	-	-

DVT: đồng

STT	Đơn vị	Nguồn CCTL năm 2023						40% Thu tạo nguồn CCTL năm 2024	Nhu cầu CCTL năm 2024	Chênh lệch		Tổng ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL năm 2024
						Dư nguồn CCTL năm 2023						
		Số dư nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang	Số ngân sách cấp bổ sung trong năm 2023	40% Thu tạo nguồn CCTL năm 2023	Kinh phí CCTL đã sử dụng năm 2023	Tổng số	Trong đó: Giảm trừ dự toán CCTL theo Kết luận Kiểm toán số 1764/TB-KVI ngày 16/12/2022 về Thông báo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021			Dư nguồn tại đơn vị	Số thiếu NS phải bổ sung	
2	Đồng Mai	883.910.813	211.228.700	820.810.000	485.315.350	1.430.634.163		1.310.040.000	892.499.100	1.848.175.063		0
3	Dương Nội	909.998.080	366.956.500	1.425.950.000	893.360.850	1.809.543.730		2.181.600.000	1.723.664.300	2.267.479.430		0
4	Kiến Hưng	633.746.146	214.278.200	832.660.000	617.332.800	1.063,351.546		1.410.480.000	1.198.296.500	1.275.535.046		0
5	Lê Hồng Phong	781.048.008	277.707.800	1.079.140.000	754.914.600	1.382.981.208		1.610.280.000	1.720.761.600	1.272.499.608		0
6	Lê Quý Đôn	1.162.011.095	345.203.400	1.341.420.000	941.938.750	1.906.695.745		0	0	1.906.695.745		0
7	Mậu Lương	790.084.400	229.932.300	893.490.000	521.363.959	1.392.142.741		1.458.000.000	1.016.426.200	1.833.716.541		0
8	Mỗ Lao	992.651.480	261.240.500	1.015.150.000	773.725.400	1.495.316.580		1.551.960.000	1.615.935.700	1.431.340.880		0
9	Nguyễn Trãi	1.129.035.020	379.357.800	1.474.140.000	1.219.845.350	1.762.687.470		0	0	1.762.687.470		0
10	Phú Cường	574.626.201	167.722.500	651.750.000	499.599.000	894.499.701		977.400.000	957.167.600	914.732.101		0
11	Phú La	1.572.488.360	382.610.600	1.486.780.000	996.280.700	2.445.598.260		2.305.800.000	2.091.928.900	2.659.469.360		0
12	Phú Lãm	422.867.649	156.541.000	608.300.000	434.070.900	753.637.749		1.006.560.000	863.540.700	896.657.049		0
13	Phú Lương	623.738.620	284.620.000	1.106.000.000	847.085.150	1.167.273.470		1.800.360.000	1.772.701.400	1.194.932.070		0
14	Trần Đăng Ninh	1.475.748.600	371.225.800	1.442.540.000	1.101.691.700	2.187.822.700		2.138.400.000	2.280.689.500	2.045.533.200		0
15	Văn Khê	1.382.713.355	375.291.800	1.458.340.000	911.424.060	2.304.921.095		2.337.120.000	1.890.585.600	2.751.455.495		0
16	Vạn Phúc	421.110.165	116.287.600	451.880.000	477.583.400	511.694.365		655.560.000	933.731.200	233.523.165		0
17	Văn Quán	1.017.227.180	305.966.500	1.188.950.000	890.585.900	1.621.557.780		0	0	1.621.557.780		0
18	Văn Yên	1.248.182.080	429.166.300	1.667.690.000	1.139.435.450	2.205.602.930		2.614.680.000	2.344.705.300	2.475.577.630		0
19	Yên Nghĩa	876.852.880	357.808.000	1.390.400.000	790.820.200	1.834.240.680		2.305.800.000	1.628.130.300	2.511.910.380		0
20	Lê Lợi	3.912.462.000				3.912.462.000	3.912.462.000					
IV	Trung tâm Chính trị		87.996.100		87.996.100	0			108.343.200		108.343.200	108.343.200
V	Trung tâm GDNN - GDTX	721.678.354			283.208.419	438.469.935		800.280.000	583.884.000	654.865.935		0
VI	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	909.921.054			301.883.012	608.038.042		659.240.000	618.325.900	648.952.142		0
B	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	**1.033.475.226**	**2.688.720.926**	**0**	**2.763.959.182**	**958.236.970**		**0**	**7.550.492.200**	**524.693.839**	**7.116.949.069**	**7.116.949.000**
1	Văn phòng HĐND - UBND		296.242.000		296.242.000	0			616.648.900		616.648.900	616.648.900
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo		188.996.400		188.996.400	0			388.656.900		388.656.900	388.656.900
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch		172.245.000		164.958.936	7.286.064			352.495.500		345.209.436	345.209.400

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu năm 2024						Dự toán chi năm 2024	Phân loại đơn vị sự nghiệp	
		Tổng số thu	Trong đó						Mức tự đảm bảo chi thường xuyên	Phân loại đơn vị
			Thu sự nghiệp	Phần ngân sách NN cấp	Thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN *(theo dự toán do đơn vị xây dựng)*					
					Chênh lệch	Thu hoạt động	Chi phí đảm bảo hoạt động			
1	Biên Giang	1.833.300.000	1.833.300.000		0	1.012.500.000	1.012.500.000	4.994.192.800	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
2	Đồng Mai	3.275.100.000	3.275.100.000		0	2.268.000.000	2.268.000.000	8.244.036.600	40%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
3	Dương Nội	5.454.000.000	5.454.000.000		0	2.912.020.000	2.912.020.000	14.656.776.700	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
4	Kiến Hưng	3.526.200.000	3.526.200.000		0	3.690.400.000	3.690.400.000	9.515.223.600	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
5	Lê Hồng Phong	4.025.700.000	4.025.700.000		0	2.475.000.000	2.475.000.000	11.027.541.400	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
6	Lê Quý Đôn	9.916.032.733	9.916.032.733		0	2.795.555.556	2.795.555.556	14.368.425.833	69%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
7	Mậu Lương	3.645.000.000	3.645.000.000		0	2.028.250.000	2.028.250.000	9.282.921.100	39%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
8	Mỗ Lao	3.879.900.000	3.879.900.000		0	3.610.000.000	3.610.000.000	10.608.336.500	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
9	Nguyễn Trãi	10.001.260.533	10.001.260.533		0	1.175.333.333	1.175.333.333	14.780.562.033	68%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
10	Phú Cường	2.443.500.000	2.443.500.000		0	1.640.000.000	1.640.000.000	6.652.745.800	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
11	Phú La	5.764.500.000	5.764.500.000		0	4.628.620.000	4.628.620.000	15.617.140.900	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
12	Phú Lãm	2.516.400.000	2.516.400.000		0	1.455.000.000	1.455.000.000	6.810.660.800	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
13	Phú Lương	4.500.900.000	4.500.900.000		0	3.918.800.000	3.918.800.000	12.258.765.200	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
14	Trần Đăng Ninh	5.346.000.000	5.346.000.000		0	2.925.000.000	2.925.000.000	14.642.156.300	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
15	Văn Khê	5.842.800.000	5.842.800.000		0	3.602.232.000	3.602.232.000	15.722.151.600	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
16	Vạn Phúc	1.638.900.000	1.638.900.000		0	2.110.600.000	2.110.600.000	5.385.961.200	30%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
17	Văn Quán	7.705.991.467	7.705.991.467		0	1.465.955.556	1.465.955.556	11.285.436.667	68%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
18	Văn Yên	6.536.700.000	6.536.700.000		0	4.235.300.000	4.235.300.000	17.696.379.800	37%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
19	Yên Nghĩa	5.764.500.000	5.764.500.000		0	4.784.300.000	4.784.300.000	14.777.260.200	39%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
20	Lê Lợi	0	0						100%	Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên
IV	Trung tâm Chính trị	0			0				0%	Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên
V	Trung tâm GDNN - GDTX	2.846.658.200	2.000.700.000		845.958.200	8.484.844.000	7.638.885.800	4.055.395.000	70%	Đơn vị SNC tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3)
B	SỰ NGHIỆP VH - TT - TT									